

TẠP CHÍ

**NÔNG NGHIỆP
& PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

ISSN 1859 - 4581

NĂM THỨ HAI MƯƠI MỐT

SỐ 423 NĂM 2021
XUẤT BẢN 1 THÁNG 2 KỲ

TỔNG BIÊN TẬP
TS. NGUYỄN THỊ THANH THỦY
ĐT: 024.37711070

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
TS. DƯƠNG THANH HẢI
ĐT: 024.38345457

TOÀ SOẠN - TRỊ SỰ
Số 10 Nguyễn Công Hoan
Quận Ba Đình - Hà Nội
ĐT: 024.37711072
Fax: 024.37711073
E-mail: tapchinongnghiep@vnn.vn
Website: www.tapchikhoahocnongnghiep.vn

**VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠP CHÍ
TẠI PHÍA NAM**
135 Pasteur
Quận 3 - TP. Hồ Chí Minh
ĐT/Fax: 028.38274089

Giấy phép số:
290/GP - BTTTT
Bộ Thông tin và Truyền thông
cấp ngày 03 tháng 6 năm 2016

**Công ty CP Khoa học
và Công nghệ Hoàng Quốc Việt**
Địa chỉ: Số 18, Hoàng Quốc Việt,
Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: 024.3756 2778

Giá: 50.000đ

**Phát hành qua mạng lưới
Bưu điện Việt Nam; mã ấn phẩm
C138; Hotline 1800.585855**

MỤC LỤC

- CÙ NGỌC QUÍ. Nghiên cứu ảnh hưởng của nồng độ Benzyladenine (BA) lên sinh trưởng và năng suất của giống lúa OM6162 và OM8017 3-8
- PHẠM THỊ LÝ THU, VĂN ĐÌNH HẢI, NGÔ VĂN LUÂN, ĐỒNG THỊ KIM CÚC, NGUYỄN THÚY DIỆP, TRẦN ĐĂNG KHÁNH, KHUẤT HỮU TRUNG. Kết quả điều tra tuyển chọn cây đầu dòng cam Tây Giang (*Citrus sinensis*) tại Quảng Nam 9-15
- NHỮ THU NGA, TRẦN THỊ TRANG, TRINH VĂN VƯỢNG, TRẦN THỊ KIM DUNG, TRẦN NGỌC THANH, TRỊNH MINH VŨ, NGUYỄN VĂN KHIÊM. Đánh giá sinh trưởng và phát triển của một số mẫu giống Ngưu Tất (*Achyranthes bidentata* Blume) nhập nội tại Thanh Trì, Hà Nội 16-21
- BÙI THỊ MỸ HỒNG, NGUYỄN HOÀNG MINH, PHẠM THỊ MAI LINH, NGUYỄN HỮU THIÊN. Ảnh hưởng của Ca, Mg, K và Si đến sinh trưởng và phát triển cây Cà gai leo (*Solanum procumbens* Lour) trong điều kiện mặn nhân tạo 22-29
- NGUYỄN ĐĂNG MINH CHÁNH, LƯƠNG THỊ HOAN. Ảnh hưởng của một số biện pháp kỹ thuật đến năng suất và chất lượng tinh dầu của Hương nhu tía (*Ocimum tenuiflorum* L.) tại Hà Nội 30-35
- NGUYỄN HUYNH DƯƠNG, TRẦN MINH NHỰT, HUYNH THIÊN LÝ, TRẦN VĂN HẬU. Hiệu quả ức chế ra đọt trong quá trình ra hoa của Chlorate kali và Mepiquate chloride trên cây nhãn E-Dor (*Dimocarpus longan* Lour.) tại huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang 36-43
- ĐOÀN NGUYỄN THIÊN THƯ, LÝ NGỌC THANH XUÂN, TRẦN TRỌNG KHÔI NGUYỄN, LÊ VINH THỨC, VÕ THỊ BÍCH THỦY, TRẦN NGỌC HỮU, NGUYỄN QUỐC KHƯƠNG. Ảnh hưởng của bón N, P, K, Ca, Mg đến sinh trưởng và năng suất khóm tơ trồng ở điều kiện giảm mật độ trên đất phèn tại Vị Thanh - Hậu Giang 44-52
- MAI VĂN HÈ, NGUYỄN VĂN VƯỢNG, HÀ CHÍ TRỰC. Ảnh hưởng của lượng phân vô cơ đến sinh trưởng, phát triển, năng suất giống ngô SSC557 trên đất nâu đỏ tại Phước Long, Bình Phước 53-62
- THÁI THÀNH ĐƯỢC, NGUYỄN HỮU HIỆP, TRƯƠNG TRỌNG NGÔN, HUYNH VĂN TIẾN. Phân lập và nhận diện vi khuẩn nội sinh trong cây bắp có khả năng cố định nitơ ở tỉnh An Giang 63-69
- BÙI QUANG TIẾP, TRẦN THANH TRĂNG. Thành phần loài và diễn biến mật độ quần thể châu chấu hại tre ở Phú Thọ 70-76
- VŨ VĂN ĐÌNH. Phân lập tuyển chọn vi khuẩn nội sinh đối kháng với nấm (*Fusarium oxysporum*) gây bệnh thối rễ Tam thất (*Panax pseudoginseng* Wall) 77-83
- NGUYỄN HOÀNG ANH, NGUYỄN THỊ DIỆP, LÊ NGUYỄN ĐĂNG, PHAN ĐỨC TÀI, LÊ HUYNH ANH THƯ. Tối ưu hóa quá trình thủy phân tinh bột khoai lang tím bằng enzyme α -amylase trong sản xuất nước khoai lang tím lên men 84-91
- NGUYỄN HAY, LÊ QUANG HUY, LÊ THANH ĐẠT, NGÔ THỊ MINH HIẾU. Nghiên cứu thực nghiệm xác định chế độ sấy thích hợp trong thiết bị sấy sẫm Bế Chính bằng phương pháp bơm nhiệt kết hợp sóng siêu âm 92-99
- NGUYỄN VĂN LỢI. Nghiên cứu hoàn thiện quy trình công nghệ sấy quả thảo quả Hà Giang 100-106
- NGUYỄN LÊ HOÀNG THÁI, HOÀNG QUANG BÌNH, HỒ THỊ THẢO MY, KATLEEN RAES, LÊ TRUNG THIÊN. Ứng dụng enzyme trong hỗ trợ trích ly naringin và polyphenol từ vỏ bưởi 107-111
- VŨ THỊ THANH HƯƠNG, PHẠM THỊ PHƯƠNG THẢO, NGUYỄN ĐỨC PHONG. Nghiên cứu xác định lưu lượng nước thải xả vào công trình thủy lợi 112-120
- NGUYỄN THỊ THANH THẢO, NGUYỄN QUỐC ANH, NGUYỄN DUY THANH, NGUYỄN THỊ NGỌC DIỆU, VÕ HOÀNG VIỆT, PHẠM VIỆT NỮ, NGÔ THUY DIỄM TRANG. Đặc điểm sinh trưởng của Cỏ bàng (*Lepironia articulata*) tại một số sinh cảnh ở đồng bằng sông Cửu Long 121-131
- PHẠM THỊ KIM THOA, MAI THỊ THÙY DƯƠNG, VƯƠNG DUY HÙNG, PHAN THU THẢO. Nghiên cứu xác định tập đoàn cây trồng có tiềm năng giảm thiểu ô nhiễm môi trường cho khu vực bãi rác Khánh Sơn, thành phố Đà Nẵng 132-142
- NGUYỄN PHÚC KHOA, NGUYỄN HỮU NGŨ, HỒ THỊ DIỆU THANH, TRẦN QUỐC HÙNG. Đánh giá hiệu quả sử dụng đất sản xuất nông nghiệp ở khu vực miền núi huyện Hương Hóa, tỉnh Quảng Trị 143-152
- PHẠM THANH QUẾ, ĐẶNG THỊ THÚY KIỀU. Đánh giá việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu giai đoạn 2016-2019 trên địa bàn huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk 153-161

**VIETNAM JOURNAL OF
AGRICULTURE AND RURAL
DEVELOPMENT**
ISSN 1859 - 4581

THE TWENTIETH ONE YEAR

No. 423 - 2021

Editor-in-Chief

Dr. NGUYEN THI THANH THUY
Tel: 024.37711070

Deputy Editor-in-Chief

Dr. DUONG THANH HAI
Tel: 024.38345457

Head-office

No 10 Nguyenconghoan
Badinh - Hanoi - Vietnam

Tel: 024.37711072

Fax: 024.37711073

E-mail: tapchinongnghiep@vnn.vn

Website: www.tapchikhoahocnongnghiep.vn

Representative Office

135 Pasteur

Dist 3 - Hochiminh City

Tel/Fax: 028.38274089

Printing in Hoang Quoc Viet
technology and science joint stock
company

CONTENTS

- | | |
|--|---------|
| □ CU NGOC QUI. Effects of Benzyladenine on growth and yield of OM6162 and OM8017 rice cultivar | 3-8 |
| □ PHAM THI LY THU, VAN DINH HAI, NGO VAN LUAN, DONG THI KIM CUC, NGUYEN THUY DIEP, TRAN DANG KHANH, KHUAT HUU TRUNG. A study on the investigation and selection of elite individuals of Tay Giang orange in Quang Nam province | 9-15 |
| □ NHU THU NGA, TRAN THI TRANG, TRINH VAN VUONG, TRAN THI KIM DUNG, TRAN NGOC THANH, TRINH MINH VU, NGUYEN VAN KHIEM. The assessment of growth and development of introduced varieties of <i>Achyranthes bidentata</i> in Thanh Tri - Ha Noi | 16-21 |
| □ BUI THI MY HONG, NGUYEN HOANG MINH, PHAM THI MAI LINH, NGUYEN HUU THIEN. Effects of Ca, Mg, K and Si on growth and development of <i>Solanum procumbens</i> Lour under salt stress condition | 22-29 |
| □ NGUYEN DANG MINH CHANH, LUONG THI HOAN. Effects of some technical measures on yield and essential oils quality of <i>Ocimum tenuiflorum</i> L. | 30-35 |
| □ NGUYEN HUYNH DUONG, TRAN MINH NHUT, HUYNH THIEN LY, TRAN VAN HAU. Effects of Potassium chlorate and Mepiquate chloride on inhibition of vegetative-generative mixed shoot appearance during flowering of "E-Dor" longan (<i>Dimocarpus longan</i> Lour.) on Cai Be district, Tien Giang province | 36-43 |
| □ DOAN NGUYEN THIEN THU, LY NGOC THANH XUAN, TRAN TRONG KHOI NGUYEN, LE VINH THUC, VO THI BICH THUY, TRAN NGOC HUU, NGUYEN QUOC KHUONG. Effects of N, P, K, Ca, Mg fertilizer application on growth and yield of plant pineapple under improved planting density on acid sulfate soil in Vi Thanh city, Hau Giang province | 44-52 |
| □ MAI VAN HE, NGUYEN VAN VUONG, HA CHI TRUC. Effects of inorganic fertilizers on growth, development, yield of maize variety SSC557 on brown soil in Phuoc Long, Binh Phuoc province | 53-62 |
| □ THAI THANH DUOC, NGUYEN HUU HIEP, TRUONG TRONG NGON, HUYNH VAN TIEN. Isolation and identification of nitrogen-fixing endogenous bacteria in corn in An Giang province | 63-69 |
| □ BUI QUANG TIEP, TRAN THANH TRANG. Species composition and population density of locust damaging bamboos in Phu Tho province | 70-76 |
| □ VU VAN DINH. Isolating and screening bacterial endophytes for resistance to <i>Fusarium oxysporum</i> causing root - rot disease in <i>Panax pseudoginseng</i> Wall | 77-83 |
| □ NGUYEN HOANG ANH, NGUYEN THI DIEP, LE NGUYEN DANG, PHAN DUC TAI, LE HUYNH ANH THU. Optimization of the hydrolysis of purple sweet potato starch by α -amylase in the production of fermented juice | 84-91 |
| □ NGUYEN HAY, LE QUANG HUY, LE THANH DAT, NGO THI MINH HIEU. Researching experiments for determining suitable drying regime in Bo Chinh ginseng dryer using assisted ultrasound with heat pump dryer | 92-99 |
| □ NGUYEN VAN LOI. Study on the complete drying technology process for cardamom (<i>Amomum aromaticum</i> Roxb) in Ha Giang | 100-106 |
| □ NGUYEN LE HOANG THAI, HOANG QUANG BINH, HO THI THAO MY, KATLEEN RAES, LE TRUNG THIEN. Enzyme-assisted extraction of naringin and polyphenols from pomelo peel | 107-111 |
| □ VU THI THANH HUONG, PHAM THI PHUONG THAO, NGUYEN DUC PHONG. Study on determining wastewater volume discharged into water resources projects | 112-120 |
| □ NGUYEN THI THANH THAO, NGUYEN QUOC ANH, NGUYEN DUY THANH, NGUYEN THI NGOC DIEU, VO HOANG VIET, PHAM VIET NU, NGO THUY DIEM TRANG. Growth characteristics of grey sedge (<i>Lepironia articulata</i>) at different habitats in the Mekong delta | 121-131 |
| □ PHAM THI KIM THOA, MAI THI THUY DUONG, VUONG DUY HUNG, PHAN THU THAO. Research on plant group in reducing environmental pollution at Khanh Son waste treatment area, Da Nang | 132-142 |
| □ NGUYEN PHUC KHOA, NGUYEN HUU NGU, HO THI DIEU THANH, TRAN QUOC HUNG. Assessment on efficiency of agricultural land in mountainous region of Huong Hoa district, Quang Tri province | 143-152 |
| □ PHAM THANH QUE, DANG THI THUY KIEU. Assessment of the issuance of certificates of land use rights, ownership of houses and other land attached assets for the first time 2016-2019 in Krong Buk district, Dak Lak province | 153-161 |

ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG ĐẤT SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP Ở KHU VỰC MIỀN NÚI HUYỆN HƯƠNG HÓA, TỈNH QUẢNG TRỊ

Nguyễn Phúc Khoa^{1*}, Nguyễn Hữu Ngự¹, Hồ Thị Diệu Thanh¹, Trần Quốc Hùng²

TÓM TẮT

Nghiên cứu được thực hiện ở huyện Hương Hóa, tỉnh Quảng Trị nhằm đánh giá hiệu quả sử dụng đất sản xuất nông nghiệp. Phương pháp thu thập số liệu, tài liệu, xử lý thống kê bằng Excel và SPSS 20 được sử dụng để làm rõ các nội dung nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cho thấy, hiệu quả kinh tế của các loại hình sử dụng đất chanh dây, khoai lang, nghệ, cà phê và hồ tiêu cao hơn các loại hình sử dụng đất trồng lúa và sắn. Cụ thể, tỷ suất giá trị theo chi phí (TGO) và giá trị tăng thêm (TVA) loại hình sử dụng đất trồng khoai lang cao nhất khoảng hơn 4 lần. Các loại hình sử dụng đất trồng cà phê thu hút được nhiều công lao động nhất (180 lao động) và thấp nhất là loại hình sử dụng đất trồng sắn (70 lao động). Giá trị ngày công mang lại cao khi canh tác khoai lang, chanh dây, nghệ và hồ tiêu cao hơn lúa, cà phê và sắn. Hầu hết các loại hình sử dụng đất có hiệu quả môi trường thấp do sử dụng nhiều phân bón hóa học và thuốc trừ sâu. Như vậy, các loại hình sử dụng đất ở huyện Hương Hóa có hiệu quả kinh tế và xã hội ở mức cao, hiệu quả môi trường ở mức trung bình.

Từ khóa: *Hiệu quả sử dụng đất, loại hình sử dụng đất, Kinh, Vân Kiều, Hương Hóa.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hương Hóa là huyện miền núi, vùng cao, biên giới nằm về phía Tây của tỉnh Quảng Trị, có vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển kinh tế [1]. Tổng diện tích tự nhiên năm 2019 khoảng 115.234,71 ha, dân số 90.625 người, có 3 dân tộc sinh sống chủ yếu là Kinh, Pako và Vân Kiều [2]. Tài nguyên đất đai được hình thành từ nhiều loại đá mẹ khác nhau như đá bazan, đá biến chất, đá phiến sét và granite. Đất đai chủ yếu là đất đỏ vàng và đất đỏ bazan thuận lợi để phát triển nông nghiệp, trồng cây lâu năm, cây ăn quả và cây công nghiệp dài ngày. Diện tích trồng cà phê là 5.206 ha, hồ tiêu 194 ha, lúa 1.683 ha, cây lương thực khác (sắn, khoai lang) 891 ha và các loại cây trồng khác 4.064 ha [3]. Ngành trồng trọt đang có những chuyển đổi tích cực về cơ cấu cây trồng và mùa vụ, tiến bộ khoa học kỹ thuật đối với những loại hình sử dụng đất. Huyện đã từng bước quy hoạch bố trí giống cây trồng phù hợp nhằm mang lại hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường. Chính sách về quản lý, sử dụng đất được áp dụng để khai thác tiềm năng đất đai và bảo vệ môi trường, thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

Đánh giá hiệu quả sử dụng đất là cơ sở lựa chọn các loại hình sử dụng đất phù hợp với định hướng của ngành nông nghiệp bền vững, gắn với thị trường tiêu thụ. Tuy nhiên, nghiên cứu về hiệu quả sử dụng đất sản xuất nông nghiệp ở huyện còn rất ít và chưa thể hiện được hiệu quả sử dụng đất của nhóm người Kinh và Vân Kiều. Xuất phát từ thực tiễn trên, nghiên cứu đánh giá hiệu quả sử dụng đất được thực hiện làm cơ sở khoa học và thực tiễn đưa ra phương án định hướng sử dụng đất đai bền vững.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp thu thập số liệu, tài liệu thứ cấp

Các nội dung trong nghiên cứu được làm rõ thông qua việc đánh giá và phân tích các tài liệu, số liệu liên quan đến hiệu quả sử dụng đất. Các số liệu gồm điều kiện tự nhiên kinh tế - xã hội, văn bản pháp luật đất đai, báo cáo kiểm kê đất đai, báo cáo kinh tế xã - hội, quy hoạch sử dụng đất. Các số liệu, tài liệu được thu thập tại UBND huyện, Chi cục Thống kê, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Chi nhánh văn phòng Đăng ký đất đai và Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Hương Hóa, tỉnh Quảng Trị.

2.2. Phương pháp điều tra thu thập số liệu sơ cấp

Để thu thập các thông tin liên quan đến tình hình sử dụng đất sản xuất nông nghiệp, đã điều tra

¹ Trường học Đại học Nông Lâm, Đại học Huế

² Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng

*Email: nguyennphuckhoa@huaf.edu.vn

110 hộ gia đình sử dụng đất nông nghiệp và 30 cán bộ quản lý ở huyện Hướng Hóa. Lý do lựa chọn xã Hướng Phùng, Hướng Việt và Húc là do điều kiện kinh tế, xã hội, môi trường, dân số, cây trồng và địa hình của 3 xã này rất đa dạng, là các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp. Nội dung điều tra về các loại hình sử dụng đất, năng suất, chi phí đầu tư và giá bán các nông sản. Cán bộ chuyên môn được tham vấn thuộc Phòng Nông nghiệp và PTNT, Phòng Tài nguyên và Môi trường và Văn phòng Ủy ban Nhân dân huyện.

2.3. Phương pháp đánh giá hiệu quả các loại hình sử dụng đất nông nghiệp

2.3.1. Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh tế

Giá trị sản xuất (GO): là toàn bộ giá trị của cải vật chất và dịch vụ được tạo ra trong một thời kỳ trên một đơn vị diện tích (01 ha/năm).

$$\text{Công thức tính: } GO = \sum_{i=1}^n Qi * Pi \quad (1.1)$$

Trong đó: GO là giá trị sản xuất; Qi là khối lượng sản phẩm loại i; Pi là đơn giá sản phẩm loại i.

Chi phí sản xuất (IC): là toàn bộ các khoản chi phí vật chất và dịch vụ được sử dụng trong quá trình sản xuất (tính theo chu kỳ của GO). Trong nông nghiệp, chi phí sản xuất bao gồm các khoản chi phí như: giống cây, phân bón, thuốc trừ sâu.

$$\text{Công thức tính: } IC = \sum_{j=1}^m Cj \quad (1.2)$$

Trong đó: IC là chi phí sản xuất; Cj là khoản chi phí thứ j trong vụ sản xuất.

Giá trị gia tăng (VA): là giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ do các ngành sản xuất tạo ra trong một năm hay một chu kỳ sản xuất. VA được tính bằng hiệu số giữa giá trị sản xuất và chi phí sản xuất.

$$\text{Công thức tính: } VA = GO - IC \quad (1.3)$$

Tỷ suất giá trị sản xuất theo chi phí (T_{GO}): là tỷ số giá trị sản xuất tính bình quân trên một đơn vị diện tích với chi phí sản xuất trong 1 chu kỳ sản xuất.

$$\text{Công thức tính: } T_{GO} = GO / IC \text{ (lần)} \quad (1.4)$$

Tỷ suất giá trị tăng thêm theo chi phí (T_{VA}): là tỷ số giá trị tăng thêm tính bình quân trên một đơn vị diện tích với chi phí sản xuất trong 1 chu kỳ sản xuất.

$$\text{Công thức tính: } T_{VA} = VA/IC \text{ (lần)} \quad (1.5)$$

2.3.2. Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả xã hội

Chỉ tiêu để đánh giá hiệu quả về mặt xã hội trong nghiên cứu này là khả năng thu hút lao động,

giải quyết việc làm và giá trị ngày công. Mức độ thu hút lao động thông qua số công lao động cần thiết để sản xuất trên 1 đơn vị ha. Giá trị ngày công lao động là phần thu nhập thuần túy của người sản xuất trong một ngày lao động sản xuất trên một đơn vị diện tích đất sản xuất.

Giá trị ngày công lao động = Giá trị gia tăng /Số công lao động (1.6)

2.3.3. Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả về môi trường

Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả môi trường trong nghiên cứu này là hàm lượng phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật cho từng loại hình sử dụng đất cụ thể.

2.4. Phương pháp xử lý số liệu

Các số liệu sau khi thu thập được phân loại theo từng nhóm đối tượng có mối quan hệ với nhau và xử lý bằng Excel và SPSS. Các chỉ tiêu diện tích, giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm, tỷ suất giá trị sản xuất và tỷ suất giá trị tăng thêm, được so sánh bằng phương pháp kiểm định ANOVA khi loại hình sử dụng đất được canh tác ở 3 xã. Trường hợp, loại hình sử dụng đất được canh tác ở 2 xã thì được so sánh bằng phương pháp kiểm định Independent T-test. Các số liệu sau xử lý được sắp xếp một cách khoa học nhằm so sánh đối chiếu, phân tích đánh giá bản chất hiện tượng nghiên cứu. Kết hợp các yếu tố định tính và định lượng để phân tích, mô tả, so sánh và đánh giá tình hình, hiệu quả sử dụng đất. Bên cạnh việc thể hiện bằng bảng biểu.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Vị trí địa lý

Hướng Hoá là huyện miền núi nằm về phía Tây tỉnh Quảng Trị, có tổng diện tích là 115.234,71 ha, gồm 2 thị trấn và 12 xã với tổng dân số khoảng 90.920 người, mật độ dân số bình quân 76,8 người/km². Vị trí địa lý của huyện được xác định như sau: phía Bắc tiếp giáp tỉnh Quảng Bình, phía Nam và phía Tây giáp Lào, phía Đông giáp huyện Vĩnh Linh, Gio Linh và Đakrông. Tọa độ địa lý từ 16^o 23' đến 17^o01' vĩ độ Bắc và từ 106^o30' đến 106^o49' kinh độ Đông [4].

Huyện Hướng Hóa là vùng kinh tế trọng điểm ở phía Tây của tỉnh Quảng Trị, có tốc độ tăng trưởng ổn định qua nhiều năm. Cơ cấu kinh tế ngành nông nghiệp khoảng 8,66%, ngành công nghiệp - xây dựng 42,90% và ngành dịch vụ 48,44% [5]. Tài nguyên đất

chủ yếu là đất đỏ vàng (khoảng 92,84%), được hình thành trên đá bazan, đá phiến sét, đá cát và đá granite, thuận lợi để phát triển nông nghiệp, trong đó chủ yếu phát triển trồng cây lâu năm, cây ăn quả và cây công nghiệp dài ngày [4; 5; 6]. Hiện nay, huyện đang tập trung xây dựng quy hoạch hệ thống thủy lợi, tái cấu trúc ngành nông nghiệp và phát triển kinh tế, tăng ngân sách.

3.2. Đánh giá hiệu quả sử dụng đất sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện Hương Hoá

3.2.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế các loại hình sử dụng đất

- Hiệu quả kinh tế của các loại hình sử dụng đất

Diện tích giữa các loại cây trồng ở xã Hương Phùng, Hương Việt và Húc có sự khác nhau (Bảng 1). Cụ thể, ở xã Hương Phùng diện tích trồng cây cà phê là 1,41 ha và tiêu là 1,0 ha, ở xã Hương Việt diện tích trồng cà phê là 1,25 ha và diện tích tiêu là 1,20 ha, ở xã Húc diện tích cà phê là 1,15. Trong khi đó, ở xã Hương Phùng diện tích trồng sắn là 0,63 ha, lúa là 0,64 ha, chanh dây, nghệ là 0,48 ha và khoai lang là 0,58 ha; ở xã Hương Việt diện tích sắn là 0,62 ha, lúa là 0,50 ha, chanh dây là 0,35 ha, nghệ là 0,45 ha và khoai lang là 0,77 ha. Nguyên nhân được xác định là do ở Hương Phùng và Hương Việt chủ yếu là đất đỏ vàng, phù hợp với việc phát triển cà phê và tiêu. Ở xã Húc chủ yếu đất đỏ vàng và đất xám hình thành trên đá granite và có địa hình đồi núi cao không thuận lợi để sản xuất. Diện tích đất để canh tác ở các loại hình sử dụng đất ở các xã không có sự chênh lệch đáng kể (Bảng 1). Nguyên nhân do huyện Hương Hoá đã

giao đất sản xuất nông nghiệp theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 cho người sử dụng đất.

Loại hình sử dụng đất trồng cà phê và tiêu có mức đầu tư cao hơn loại hình sử dụng đất trồng sắn, lúa, chanh dây, nghệ và khoai lang. Loại hình sử dụng đất trồng cà phê ở xã Hương Phùng đầu tư 23,51 triệu đồng/ha và tiêu là 29,01 triệu đồng/ha, ở xã Hương Việt mức đầu tư khoảng 22,92 triệu đồng và 33,9 triệu đồng/ha và ở xã Húc mức đầu tư 21,32 triệu đồng/ha cho cây cà phê. Nguyên nhân do điều kiện sinh thái, điều kiện sinh trưởng và yêu cầu sử dụng đất khác nhau giữa các loại cây trồng. Loại hình sử dụng đất trồng cà phê và tiêu đòi hỏi cao về đầu tư phân bón, nước tưới và kỹ thuật chăm sóc nên có mức chi phí cao hơn các loại hình sử dụng đất khác.

Mỗi loại cây trồng có thị trường và giá trị khác nhau nên năng suất và giá bán của các sản phẩm ở các loại hình sử dụng đất khác nhau. Năng suất cà phê dao động từ 96,4 tạ/ha đến 116,95 tạ/ha, hồ tiêu khoảng 12,55 tạ/ha đến 15,5 tạ /ha. Năng suất lúa đạt khoảng 44,11 tạ/ha đến 45,46 tạ/ha, năng suất chanh dây đạt 62,93 tạ/ha đến 65,44 tạ/ha, năng suất nghệ dao động từ 74,45 tạ/ha đến 89,65 tạ/ha, năng suất khoai lang từ 60,03 tạ/ha đến 69,73 tạ/ha. Hồ tiêu có giá bán cao nhất là 45.000 đồng/kg, cà phê có giá bán từ 4.000 đến 4.500 đồng/kg, sắn có giá bán khoảng 1.210 đến 1.270 đồng/kg. Giá lúa 6.200 đồng đến 6.380 đồng/kg, chanh dây dao động từ khoảng 9.860 đến 9.990 đồng/kg, giá bán nghệ khoảng 4.400 đồng/kg và khoai lang có giá bán từ 10.600 đến 11.000 đồng/kg.

Bảng 1. Diện tích và năng suất, chi phí và giá bán các loại hình sử dụng đất ở huyện Hương Hoá

| STT | LUT | Diện tích (ha) | Chi phí (triệu đồng/ha) | Năng suất (tạ/ha) | Giá bán (đồng/kg) |
|-------------------------|------------|----------------|-------------------------|-------------------|-------------------|
| Xã Hương Phùng (n = 45) | | | | | |
| 1 | Cà phê | 1,41 ± 0,6a | 23,5 ± 3,5 | 116,95 ± 6,5 | 4.475 |
| 2 | Sắn | 0,63 ± 0,4ab | 5,6 ± 1,5 | 128,87 ± 1,2 | 1.270 |
| 3 | Lúa | 0,64 ± 0,4ab | 11,7 ± 1,4 | 45,46 ± 0,7 | 6.380 |
| 4 | Chanh dây | 0,48 ± 0,2b | 23,1 ± 4,1 | 65,44 ± 8,9 | 9.860 |
| 5 | Nghệ | 0,62 ± 0,2ab | 9,4 ± 1,4 | 74,45 ± 8,8 | 4.400 |
| 6 | Khoai lang | 0,58 ± 0,3b | 16,9 ± 2,8 | 69,73 ± 9,7 | 10.600 |
| 7 | Tiêu | 1,0 ± 0,5a | 29,0 ± 6,1 | 14,55 ± 3,4 | 44.400 |
| Xã Hương Việt (n = 35) | | | | | |
| 1 | Cà phê | 1,25 ± 0,8a | 22,9 ± 3,7 | 111,1 ± 7,5 | 4.480 |
| 2 | Sắn | 0,62 ± 0,5ab | 6,2 ± 3,0 | 124,6 ± 2,3 | 1.210 |
| 3 | Lúa | 0,55 ± 0,5b | 10,7 ± 1,9 | 44,11 ± 1,0 | 6.200 |

| | | | | | |
|-----------------|------------|--------------|------------|--------------|--------|
| 4 | Chanh dây | 0,35 ± 0,1b | 23,5 ± 2,8 | 62,93 ± 5,8 | 9.900 |
| 5 | Nghệ | 0,45 ± 0,1b | 10,7 ± 0,5 | 89,65 ± 6,6 | 4.500 |
| 6 | Khoai lang | 0,77 ± 0,6ab | 14,7 ± 2,0 | 60,03 ± 6,9 | 11.000 |
| 7 | Tiêu | 1,20 ± 0,4a | 33,9 ± 5,8 | 15,5 ± 2,7 | 45.000 |
| Xã Húc (n = 30) | | | | | |
| 1 | Cà phê | 1,15 ± 0,7a | 21,3 ± 1,4 | 96,4 ± 3,4 | 4.500 |
| 2 | Sắn | 0,80 ± 0,3a | 6,1 ± 3,5 | 122,67 ± 2,5 | 1.240 |

(Nguồn: Xử lý số liệu điều tra, 2020)

Bảng 2 cho thấy, các loại hình sử dụng đất trồng tiêu, chanh dây, khoai lang và cà phê có tổng thu nhập (GO) cao hơn các loại hình sử dụng đất trồng sắn, lúa, và nghệ. Tổng thu nhập của loại hình sử dụng đất trồng tiêu đạt 64,64 triệu đồng/ha đến 69,75 triệu đồng/ha, chanh dây đạt từ 62,2 triệu đồng/ha đến 64,63 triệu đồng/ha, nghệ và khoai lang dao động khoảng từ 32,97 triệu đồng/ha đến 64,9 triệu đồng/ha. Tổng giá trị thu nhập của loại hình sử dụng đất trồng sắn đạt từ 15,17 triệu đồng/ha đến 16,5 triệu đồng/ha và lúa dao động khoảng 20,96 triệu đồng/ha đến 22,3 triệu đồng/ha. Cà phê là loại hình chủ lực nhưng giá trị thu nhập đạt ở mức trung bình, cụ thể Hương Phùng đạt 52,74 triệu đồng/ha, Hương Việt 49,84 triệu đồng/ha và xã

Húc đạt 43,38 triệu đồng/ha. Giá trị tăng thêm (VA) của loại hình sử dụng đất trồng chanh dây, khoai lang và tiêu cao hơn các loại hình sử dụng đất trồng lúa, sắn, nghệ và cà phê. Cụ thể, loại hình sử dụng đất trồng khoai lang có giá trị tăng thêm dao động từ 46,73 triệu đồng/ha đến 57,5 triệu đồng/ha, chanh dây từ 38,6 triệu đồng/ha đến 41,55 triệu đồng/ha, hồ tiêu khoảng 35,4 triệu đồng/ha đến 35,85 triệu đồng/ha. Nguyên nhân do giá trị của từng loại sản phẩm khác nhau nên giá bán khác nhau. Đặc điểm sinh trưởng và sinh thái của các loại cây trồng khác nhau nên có khả năng thích hợp với điều kiện tự nhiên ở Hương Hóa khác nhau dẫn đến năng suất khác nhau.

Bảng 2. Hiệu quả kinh tế các loại hình sử dụng đất

| STT | LUT | GO (triệu đồng/ha) | VA (triệu đồng/ha) | T _{GO} (lần) | T _{VA} (lần) |
|-------------------------|------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Xã Hương Phùng (n = 45) | | | | | |
| 1 | Cà phê | 52,74 ± 6,5a | 29,83 ± 4,5ab | 2,3 ± 0,5c | 1,3 ± 0,5c |
| 2 | Sắn | 16,5 ± 4,2b | 10,89 ± 2,6c | 2,9 ± 0,9b | 1,9 ± 0,9b |
| 3 | Lúa | 22,3 ± 5,3b | 12,6 ± 4,4c | 1,9 ± 0,2c | 0,9 ± 0,2c |
| 4 | Chanh dây | 64,63 ± 9,6a | 41,55 ± 6,7a | 2,8 ± 0,3b | 1,8 ± 0,3b |
| 5 | Nghệ | 32,97 ± 9,1b | 23,61 ± 8,0bc | 3,48 ± 0,6a | 2,48 ± 0,6a |
| 6 | Khoai lang | 63,6 ± 9,2a | 46,73 ± 7,3a | 4,4 ± 0,6a | 3,4 ± 0,6a |
| 7 | Tiêu | 64,64 ± 7,5a | 35,4 ± 8,5ab | 2,1 ± 0,4c | 1,1 ± 0,4c |
| Xã Hương Việt (n = 35) | | | | | |
| 1 | Cà phê | 49,84 ± 5,5a | 26,3 ± 3,4 bc | 2,1 ± 0,7b | 1,1 ± 0,7b |
| 2 | Sắn | 15,17 ± 4,3b | 8,94 ± 2,1c | 2,4 ± 0,5b | 1,4 ± 0,5b |
| 3 | Lúa | 20,96 ± 5,6b | 12,7 ± 5,5c | 1,97 ± 0,3b | 0,97 ± 0,3b |
| 4 | Chanh dây | 62,2 ± 6,5a | 38,6 ± 4,3b | 2,6 ± 0,2b | 1,6 ± 0,2b |
| 5 | Nghệ | 40,34 ± 3a | 29,65 ± 2,4bc | 3,77 ± 0,1a | 2,77 ± 0,1a |
| 6 | Khoai lang | 64,9 ± 7,5a | 57,5 ± 6,7a | 4,5 ± 0,5a | 3,5 ± 0,5a |
| 7 | Tiêu | 69,75 ± 3,5a | 35,85 ± 6,3ab | 2,4 ± 0,5b | 1,4 ± 0,5b |
| Xã Húc (n = 30) | | | | | |
| 1 | Cà phê | 43,38 ± 5,7a | 22,06 ± 3,6a | 2,0 ± 0,1a | 1,0 ± 0,1a |
| 2 | Sắn | 16,05 ± 5,1b | 9,1 ± 2,3b | 2,5 ± 0,5a | 1,5 ± 0,5a |

(Nguồn: Xử lý số liệu điều tra, 2020)

Tỷ suất giá trị sản xuất theo chi phí (T_{GO}) phản ánh hiệu quả đầu tư trên một đơn vị diện tích của loại hình sử dụng đất trồng chanh dây, khoai lang và nghệ cao hơn các loại hình sử dụng đất khác. Loại hình sử dụng đất trồng khoai lang, nghệ và chanh dây có tỷ suất giá trị tăng thêm cao, phản ánh hiệu quả đầu tư trên một diện tích. Ở xã Hướng Phùng, tỷ suất giá trị loại hình sử dụng đất trồng khoai lang là 4,4 lần, chanh dây là 2,8 lần và nghệ có tỷ suất giá trị là 3,48 lần. Tương tự, ở xã Hướng Việt tỷ suất giá trị loại hình sử dụng đất khoai lang, chanh dây và nghệ lần lượt là 4,5 lần, 2,6 lần và 3,77 lần. Nguyên nhân do các loại hình sử dụng đất trồng nghệ, khoai lang và chanh dây có mức đầu tư ít, trong khi đó giá trị mang lại cao. Tỷ suất giá trị tăng thêm trên một đơn vị diện tích (T_{VA}) của khoai lang khoảng 3,4 đến 3,5 lần, nghệ khoảng 2,48 đến 2,77 lần và chanh dây trên 1,6 lần. Các loại hình sử dụng có mức đầu tư cao nhưng giá sản phẩm trên thị trường thấp nên tỷ suất giá trị và giá trị tăng thêm trên một đơn vị diện tích không cao. Cụ thể, tỷ suất giá trị sản xuất theo chi phí (T_{GO}) của loại hình sử dụng đất trồng cà phê và hồ tiêu thấp hơn 3 lần và lúa gần bằng 2 lần. Tỷ suất giá trị tăng thêm (T_{VA}) của loại hình sử dụng đất trồng cà phê, hồ tiêu, sắn và lúa thấp hơn 1,5 lần.

Sản xuất nông nghiệp ở khu vực miền núi huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị rất đa dạng và phong phú. Trong những năm tới, huyện cần tập trung mở rộng một số loại hình sử dụng đất mang lại hiệu quả kinh tế cao như nghệ, chanh dây, khoai lang và duy trì các loại hình sử dụng đất trồng cà phê, tiêu và lúa.

- Đánh giá hiệu quả kinh tế các loại hình sử dụng đất của người Kinh và Vân Kiều

+ Hiệu quả kinh tế các loại hình sử dụng đất của người Kinh

Các loại hình sử dụng đất chủ yếu được người Kinh canh tác gồm cà phê, sắn, lúa, chanh dây, nghệ, khoai lang và tiêu (Bảng 3). Ở xã Hướng Phùng và xã Hướng Việt diện tích canh tác giữa các loại hình sử dụng đất có sự khác nhau. Cụ thể, diện tích đất trồng cà phê và tiêu ở Hướng Phùng là 0,8 ha và 0,8 ha cao hơn diện tích trồng khoai lang, chanh dây, nghệ, lúa và sắn. Tương tự, ở xã Hướng Việt diện tích trồng cà phê 0,9 ha và tiêu 1,2 ha; trong khi đó, diện tích trồng lúa, nghệ, sắn, chanh dây là 0,55 ha, 0,45 ha, 0,4 ha và 0,28 ha. Ở xã Húc thì người Kinh chỉ canh tác sắn do địa hình đồi núi cao, không có diện tích thuận lợi để sản xuất các loại hình sử dụng đất khác.

Mức đầu tư chi phí cho các loại hình sử dụng đất của người Kinh cho cây cà phê, chanh dây và hồ tiêu cao hơn các loại cây trồng khác. Ở xã Hướng Phùng, người Kinh đầu tư cho loại hình sử dụng đất trồng cà phê 25,96 triệu đồng/ha, chanh dây là 25,0 triệu đồng/ha và tiêu là 31,39 triệu đồng/ha. Ở Hướng Việt, loại hình sử dụng đất trồng cà phê được đầu tư 27,45 triệu đồng/ha và cây tiêu là 33,9 triệu đồng/ha. Nguyên nhân do điều kiện kinh tế của các hộ gia đình ở xã Hướng Phùng và Hướng Việt cao hơn ở xã Húc.

Năng suất và giá bán của các sản phẩm ở loại hình sử dụng đất thể hiện ở bảng 3. Năng suất cà phê, sắn, lúa, chanh dây, nghệ, khoai lang và tiêu có sự khác nhau giữa các xã. Năng suất cà phê dao động từ 144,8 tạ/ha đến 152,6 tạ/ha, hồ tiêu 15,5 tạ/ha đến 15,68 tạ /ha. Năng suất lúa đạt khoảng 51,4 tạ/ha đến 51,83 tạ/ha, chanh dây đạt 67,5 tạ/ha đến 68,44 tạ/ha, nghệ dao động từ 87,95 tạ/ha đến 89,65 tạ/ha, khoai lang đạt 79,4 tạ/ha và sắn dao động từ 157,69 tạ/ha đến 175,0 tạ/ha.

Bảng 3. Diện tích, năng suất, chi phí và giá bán các loại hình sử dụng đất của người Kinh

| STT | LUT | Diện tích (ha) | Chi phí (triệu đồng/ha) | Năng suất (tạ/ha) | Giá bán (đồng/kg) |
|-------------------------|------------|----------------|-------------------------|-------------------|-------------------|
| Xã Hướng Phùng (n = 30) | | | | | |
| 1 | Cà phê | 0,8 ± 0,2a | 25,96 ± 2,2 | 144,8 ± 11,7 | 4.600 |
| 2 | Sắn | 0,58 ± 0,3b | 6,2 ± 1,1 | 170,27 ± 8,6 | 1.300 |
| 3 | Lúa | 0,63 ± 0,1ab | 16,93 ± 2,9 | 51,83 ± 1,9 | 6.500 |
| 4 | Chanh dây | 0,43 ± 0,1b | 25 ± 2,8 | 68,44 ± 7,6 | 10.000 |
| 5 | Nghệ | 0,56 ± 0,2b | 10,3 ± 0,9 | 87,95 ± 7,9 | 4.500 |
| 6 | Khoai lang | 0,42 ± 0,1b | 19,42 ± 1,0 | 79,4 ± 4,2 | 11.000 |
| 7 | Tiêu | 0,78 ± 0,2a | 31,39 ± 2,8 | 15,68 ± 0,8 | 45.000 |
| Xã Hướng Việt (n = 20) | | | | | |

| | | | | | |
|-----------------|-----------|--------------|-------------|--------------|--------|
| 1 | Cà phê | 0,9 ± 0,1a | 27,45 ± 2,8 | 152,6 ± 19 | 4.500 |
| 2 | Sắn | 0,4 ± 0,5b | 5,5 ± 2,3 | 175 ± 7,5 | 1.300 |
| 3 | Lúa | 0,55 ± 0,7b | 15,73 ± 2,6 | 51,4 ± 2,1 | 6.500 |
| 4 | Chanh dây | 0,28 ± 0,04b | 25,86 ± 0,9 | 67,5 ± 3,5 | 10.000 |
| 5 | Nghệ | 0,45 ± 0,1b | 10,7 ± 0,1 | 89,65 ± 4,5 | 4.500 |
| 7 | Tiêu | 1,2 ± 0,4a | 33,9 ± 0 | 15,5 ± 0 | 45.000 |
| Xã Húc (n = 12) | | | | | |
| 1 | Sắn | 0,65 ± 0,2 | 5,31 ± 2,6 | 157,69 ± 0,7 | 1.300 |

(Nguồn: Xử lý số liệu điều tra, 2020)

Bảng 4 cho thấy, các loại hình sử dụng đất trồng tiêu, cà phê, chanh dây và khoai lang có tổng giá trị thu nhập (GO) cao hơn các loại hình sử dụng khác. Nguyên nhân do giá trị sản phẩm của từng loại hình sử dụng đất khác nhau nên giá bán khác nhau. Bên cạnh đó, do đặc điểm sinh trưởng và sinh thái của các loại cây trồng khác nhau nên có khả năng thích hợp với điều kiện tự nhiên khác nhau dẫn đến năng suất khác nhau. Cụ thể, tổng giá trị thu nhập của loại hình sử dụng đất trồng tiêu dao động từ 69,75 triệu đồng/ha đến 70,59 triệu đồng/ha, cà phê từ 67,01 triệu đồng/ha đến 68,67 triệu đồng/ha, chanh dây đạt 67,5 triệu đồng/ha đến 68,4 triệu đồng/ha và khoai lang đạt 67,4 triệu đồng/ha. Giá trị tăng thêm (VA) giữa các loại hình sử dụng đất ở xã Hương Phùng, Hương Việt và xã Húc có sự khác nhau. Ở xã Hương Phùng giá trị tăng thêm của loại hình sử dụng đất trồng khoai lang cao nhất là 57,9 triệu đồng/ha và thấp nhất là sắn 15,9 triệu đồng/ha. Ở xã Hương Việt loại hình sử dụng đất trồng chanh dây đạt 41,6 triệu đồng/ha, cà phê 41,2 triệu đồng/ha, tiêu 30,8 triệu đồng/ha và nghệ 29,6 triệu đồng/ha cao hơn loại hình sử dụng đất trồng sắn và trồng lúa.

Tỷ suất giá trị sản xuất theo chi phí (T_{GO}) giữa các loại hình sử dụng đất có sự khác nhau, phản ánh giá trị tăng thêm trên một đơn vị diện tích khi đầu tư một khoản chi phí. Loại hình sử dụng đất ở xã Hương Phùng có tỷ suất giá trị theo chi phí, khoai lang 4,5 lần, nghệ 3,8 lần, sắn 3,6 lần, chanh dây 2,7 lần, cà phê 2,6 lần, tiêu 2,3 lần và lúa là 2,0 lần. Ở xã Hương Việt, tỷ suất giá trị sản xuất của sắn là 4,1 lần, nghệ 3,7 lần, chanh dây 2,6 lần, cà phê 2,5 lần, tiêu 2,2 lần và lúa là 2,1 lần. Tỷ suất giá trị sản xuất của loại hình sử dụng đất trồng sắn ở xã Húc là 3,86 lần. Theo đó, khoai lang, nghệ và chanh dây có tỷ suất giá trị tăng thêm cao hơn các loại hình sử dụng đất khác. Tỷ suất giá trị tăng thêm (T_{VA}) khoai lang khoảng 3,5 lần, nghệ dao động từ 2,7 đến 2,8 lần và chanh dây là 1,6 đến 1,7 lần. Tỷ suất giá trị sản xuất của loại hình sử dụng đất trồng cà phê từ 2,5 đến 2,6 lần, tiêu từ 2,2 đến 2,3 lần, lúa từ 2,0 đến 2,1 lần và sắn từ 3,6 đến 4,1 lần. Tỷ suất giá trị tăng thêm của loại hình sử dụng đất trồng cà phê từ 1,5 đến 1,6 lần, tiêu khoảng 1,2 đến 1,3 lần, lúa dao động từ 1,0 đến 1,1 lần và sắn từ 2,6 đến 3,1 lần. Nguyên nhân do các loại hình sử dụng đất phải đầu tư nhiều và giá của các sản phẩm trên thị trường thấp nên tỷ suất giá trị và giá trị tăng thêm trên một đơn vị diện tích không cao.

Bảng 4. Hiệu quả kinh tế các loại hình sử dụng đất của người Kinh

| STT | LUT | GO (triệu đồng/ha) | VA (triệu đồng/ha) | T_{GO} (lần) | T_{VA} (lần) |
|-------------------------|------------|-----------------------|-----------------------|----------------|----------------|
| Xã Hương Phùng (n = 30) | | | | | |
| 1 | Cà phê | 67,01 ± 6,2a | 41,1 ± 6,0b | 2,6 ± 0,3c | 1,6 ± 0,3c |
| 2 | Sắn | 22,14 ± 4,4b | 15,9 ± 0,8c | 3,6 ± 0,4b | 2,6 ± 0,4b |
| 3 | Lúa | 33,67 ± 1,22b | 18,7 ± 4,1c | 2,0 ± 0,4c | 1,0 ± 0,4c |
| 4 | Chanh dây | 68,4 ± 7,6a | 43,4 ± 6,4b | 2,7 ± 0,3c | 1,7 ± 0,3c |
| 5 | Nghệ | 39,6 ± 4,8ab | 29,3 ± 4,4bc | 3,8 ± 0,4b | 2,8 ± 0,4b |
| 6 | Khoai lang | 67,4 ± 4,6a | 57,9 ± 5,8a | 4,5 ± 0,8a | 3,5 ± 0,8a |
| 7 | Tiêu | 70,59 ± 3,7a | 39,2 ± 3,6b | 2,3 ± 0,2c | 1,3 ± 0,2c |
| Xã Hương Việt (n = 20) | | | | | |
| 1 | Cà phê | 68,67 ± 8,5a | 41,2 ± 6,5a | 2,5 ± 0,2cd | 1,5 ± 0,2b |

| | | | | | |
|-----------------|-----------|---------------|-------------|-------------|------------|
| 2 | Sắn | 22,75 ± 3b | 17,3 ± 3,6b | 4,1 ± 0,7a | 3,1 ± 0,7a |
| 3 | Lúa | 33,39 ± 2,2b | 22,6 ± 4,1b | 2,1 ± 0,2cd | 1,1 ± 0,2b |
| 4 | Chanh dây | 67,5 ± 3,5a | 41,6 ± 0,9a | 2,6 ± 0,1c | 1,6 ± 0,1b |
| 5 | Nghệ | 40,34 ± 2,9ab | 29,6 ± 2,4a | 3,7 ± 0,1b | 2,7 ± 0,1a |
| 6 | Tiêu | 69,75 ± 3,4a | 30,8 ± 3,8a | 2,2 ± 0,6d | 1,2 ± 0,2b |
| Xã Húc (n = 12) | | | | | |
| 1 | Sắn | 20,5 ± 2,2 | 15,19 ± 2,2 | 3,86 ± 0,6 | 2,86 ± 0,6 |

(Nguồn: Xử lý số liệu điều tra, 2020)

Diện tích đất canh tác của người Kinh mạnh mún, hiệu quả kinh tế không có sự chênh lệch đáng kể giữa các loại hình sử dụng đất. Do đó, ưu tiên tập trung diện tích đất canh tác và phát triển một số loại hình sử dụng đất cà phê, tiêu và chanh dây.

+ Hiệu quả kinh tế các loại hình sử dụng đất của người Vân Kiều

Bảng 5 cho thấy, diện tích đất canh tác giữa các loại hình sử dụng đất của người Vân Kiều ở các xã có sự khác nhau. Ở xã Hương Phùng, Hương Việt và Húc có diện tích đất trồng cà phê cao lần lượt là 1,95 ha, 1,4 ha và 1,15 ha, cao hơn diện tích đất trồng chanh dây là 0,6 ha và 0,43 ha. Nguyên nhân được xác định chanh dây là loại cây trồng mới được đưa vào thử nghiệm nên diện tích nhỏ hơn so với các loại hình sử dụng đất khác. Bên cạnh đó, do địa hình đồi núi nên ở xã Hương Phùng, diện tích trồng sắn, lúa, nghệ và khoai lang lần lượt là 0,66 ha, 1,1 ha, 0,68 ha và 0,64 ha. Tương tự, ở xã Hương Việt diện tích sắn là

0,65 ha, lúa là 1,25 ha, khoai lang là 0,77 ha và ở xã Húc canh tác cà phê và sắn.

Mức đầu tư chi phí cho các loại hình sử dụng đất cây cà phê ở xã Hương Phùng là 20,0 triệu đồng/ha và hồ tiêu là 20,5 triệu đồng/ha cao hơn so với các loại cây trồng khác. Tương tự ở xã Hương Việt, mức đầu tư cho loại hình sử dụng đất trồng cà phê là 22,26 triệu đồng/ha và chanh dây là 21,2 triệu đồng/ha, cà phê ở xã Húc đầu tư khoảng 21,1 triệu đồng/ha.

Năng suất của các loại hình sử dụng đất cà phê, sắn, lúa, chanh dây, nghệ, khoai lang và tiêu có sự khác nhau giữa các xã. Nguyên nhân là do điều kiện đất đai thổ nhưỡng của các xã có sự khác nhau. Cụ thể, năng suất cà phê dao động từ 92,03 tạ/ha đến 94,25 tạ/ha, tiêu đạt 9,42 tạ/ha. Năng suất lúa đạt khoảng 32,57 tạ/ha đến 33,46 tạ/ha, chanh dây đạt 57,5 tạ/ha đến 58,35 tạ/ha, nghệ đạt 55,56 tạ/ha, khoai lang dao động từ 59,03 tạ/ha đến 65,96 tạ/ha và sắn dao động từ 97,83 tạ/ha đến 119,2 tạ/ha.

Bảng 5. Diện tích và năng suất các loại hình sử dụng đất của người Vân Kiều

| STT | LUT | Diện tích (ha) | Chi phí (triệu đồng/ha) | Năng suất (tạ/ha) | Giá bán (đồng/kg) |
|-------------------------|------------|----------------|-------------------------|-------------------|-------------------|
| Xã Hương Phùng (n = 15) | | | | | |
| 1 | Cà phê | 1,95 ± 1,2a | 20,0 ± 2,1 | 92,03 ± 9,0 | 4.300 |
| 2 | Sắn | 0,66 ± 0,4b | 5,1 ± 0,6 | 97,83 ± 6,9 | 1.250 |
| 3 | Lúa | 1,1 ± 0,6a | 10,9 ± 2,7 | 33,46 ± 6,6 | 6.220 |
| 4 | Chanh dây | 0,6 ± 0,3b | 17,98 ± 1,4 | 57,5 ± 7,8 | 9.500 |
| 5 | Nghệ | 0,68 ± 0,2b | 8,1 ± 0,4 | 55,56 ± 5,9 | 4.260 |
| 6 | Khoai lang | 0,64 ± 0,3b | 16,8 ± 2,6 | 65,96 ± 7,3 | 10.600 |
| 7 | Tiêu | 1,22 ± 0,6a | 20,5 ± 1,8 | 9,42 ± 1,1 | 44.000 |
| Xã Hương Việt (n = 15) | | | | | |
| 1 | Cà phê | 1,4 ± 0,5a | 22,26 ± 2,3 | 92,97 ± 6,8 | 4.470 |
| 2 | Sắn | 0,65 ± 0,3ab | 6,34 ± 1,1 | 117,39 ± 7,2 | 1.200 |
| 3 | Lúa | 1,25 ± 0,4a | 9,96 ± 2,2 | 32,57 ± 6,3 | 6.100 |
| 4 | Chanh dây | 0,43 ± 0,1b | 21,2 ± 1,2 | 58,35 ± 2,3 | 9.750 |
| 6 | Khoai lang | 0,77 ± 0,6ab | 15,4 ± 2,0 | 59,03 ± 5,9 | 11.000 |
| Xã Húc (n = 18) | | | | | |
| 1 | Cà phê | 1,15 ± 0,7a | 21,1 ± 2,0 | 94,25 ± 8,5 | 4.500 |
| 2 | Sắn | 0,82 ± 0,3b | 6,17 ± 0,9 | 119,2 ± 10,9 | 1.230 |

(Nguồn: Xử lý số liệu điều tra, 2020)

Bảng 6 cho thấy, hiệu quả kinh tế loại hình sử dụng đất do người dân tộc Vân Kiều canh tác ở các xã Hương Phùng, Hương Việt và Húc. Loại hình sử dụng đất trồng khoai lang có tổng thu nhập cao nhất đạt 59,2 triệu đồng/ha xã Hương Phùng và 64,9 triệu đồng/ha ở xã Hương Việt, trong khi đó, sản có tổng thu nhập thấp nhất. Nguyên nhân được xác định do các giống khoai lang mới mang lại năng suất cao, giá bán cao so với các loại hình sử dụng đất khác. Ở xã Hương Phùng giá trị tăng thêm của loại hình sử dụng đất trồng khoai lang là 39,3 triệu đồng/ha, chanh dây là 36,5 triệu đồng/ha, tiêu 20,9 triệu đồng/ha, cà phê 19,9 triệu đồng/ha, nghệ 15,6 triệu đồng/ha và lúa là 11,9 triệu đồng/ha. Ở xã Hương Việt, giá trị tăng thêm của loại hình sử dụng đất trồng khoai lang là 49,6 triệu đồng/ha, chanh dây là 35,6 triệu đồng/ha, cà phê 19,4 triệu đồng/ha, lúa 11,8 triệu đồng/ha và sản là 7,7 triệu đồng/ha. Ở xã

Húc giá trị tăng thêm của loại hình sử dụng đất trồng cà phê là 21,31 triệu đồng/ha và sản là 8,45 triệu đồng/ha.

Loại hình sử dụng đất trồng khoai lang, sản và nghệ mang lại tỷ suất giá trị sản xuất cao hơn các loại hình sử dụng đất khác. Cụ thể, tỷ suất giá trị của loại hình sử dụng đất trồng khoai lang ở xã Hương Phùng và Hương Việt là 4,2 lần 4,1 lần cao hơn so với các loại hình sử dụng đất hiện có. Nguyên nhân do các loại hình sử dụng đất trồng khoai lang, có mức độ đầu tư ít, trong khi đó giá trị mang lại cao nên có nhiều thị trường tiêu thụ. Tỷ suất giá trị tăng thêm (T_{VA}) của loại hình sử dụng đất trồng cà phê từ 1,9 lần đến 2,1 lần, tiêu đạt 2,0 lần, lúa từ 1,8 lần đến 1,9 lần, sản từ 2,3 lần đến 2,5 lần. Tỷ suất giá trị tăng thêm của loại hình sử dụng đất trồng cà phê từ 0,9 lần đến 1,1 lần, tiêu đạt 1,0 lần, lúa dao động từ 0,8 đến 0,9 lần và sản từ 1,3 đến 1,5 lần.

Bảng 6. Hiệu quả kinh tế các loại hình sử dụng đất của người dân tộc Vân Kiều

| STT | LUT | GO (triệu đồng/ha) | VA (triệu đồng/ha) | T_{GO} (lần) | T_{VA} (lần) |
|-------------------------|------------|-----------------------|-----------------------|----------------|----------------|
| Xã Hương Phùng (n = 15) | | | | | |
| 1 | Cà phê | 39,9 ± 5,2ab | 19,9 ± 4,0ab | 1,9 ± 0,2c | 0,9 ± 0,2c |
| 2 | Sản | 12,2 ± 0,8c | 7,1 ± 0,9b | 2,5 ± 0,3bc | 1,5 ± 0,3bc |
| 3 | Lúa | 20,8 ± 2,4bc | 11,9 ± 2,1b | 1,8 ± 0,3c | 0,8 ± 0,3c |
| 4 | Chanh dây | 54,5 ± 6,9a | 36,5 ± 5,4a | 3,0 ± 0,1ab | 2,0 ± 0,1ab |
| 5 | Nghệ | 23,7 ± 3,2bc | 15,6 ± 2,b | 2,9 ± 0,5ab | 1,9 ± 0,5bc |
| 6 | Khoai lang | 59,2 ± 7,8a | 39,3 ± 5,7a | 4,2 ± 0,6a | 3,2 ± 0,6a |
| 7 | Tiêu | 41,5 ± 4,9ab | 20,9 ± 4,8ab | 2,0 ± 0,3c | 1,0 ± 0,3c |
| Xã Hương Việt (n = 15) | | | | | |
| 1 | Cà phê | 41,6 ± 3,2a | 19,4 ± 2,8b | 2,0 ± 0,2b | 1,0 ± 0,2b |
| 2 | Sản | 14,1 ± 1,1b | 7,7 ± 1,5b | 2,3 ± 0,4b | 1,3 ± 0,4b |
| 3 | Lúa | 19,8 ± 1,3b | 11,8 ± 2,1b | 1,9 ± 0,2b | 0,9 ± 0,2b |
| 4 | Chanh dây | 56,8 ± 0,2a | 35,6 ± 0,9a | 2,7 ± 0,1ab | 1,7 ± 0,1ab |
| 6 | Khoai lang | 64,9 ± 1,2a | 49,6 ± 0,2a | 4,1 ± 0,3a | 3,1 ± 0,3a |
| Xã Húc (n = 18) | | | | | |
| 1 | Cà phê | 42,41 ± 3,8a | 21,31 ± 3,6a | 2,1 ± 0,1a | 1,1 ± 0,1a |
| 2 | Sản | 14,63 ± 1,4b | 8,45 ± 2,2b | 2,4 ± 0,5a | 1,4 ± 0,5a |

(Nguồn: Kết quả điều tra và xử lý, 2020)

Ở khu vực miền núi huyện Hương Hóa rất đa dạng các loại hình sử dụng đất và đối tượng sử dụng đất. Hiệu quả kinh tế mang lại từ các loại hình sử dụng đất của người Kinh xu hướng cao hơn so với người Vân Kiều. Nguyên nhân do đây là những loại hình sử dụng đất đòi hỏi cao về mức đầu tư, áp dụng công nghệ khoa học kỹ thuật, trình độ học vấn, trong khi đó người Vân Kiều còn hạn chế và chưa đáp ứng được.

3.2.2. Hiệu quả xã hội các loại hình sử dụng đất sản xuất nông nghiệp

Hiệu quả xã hội của các LUT sản xuất nông nghiệp được đánh giá thông qua số công lao động cần thiết để sản xuất trên 1 đơn vị ha và giá trị ngày công lao động (Bảng 7). Mức thu hút lao động của loại hình sử dụng đất trồng cà phê là 180 công/ha/năm, tiếp theo là hồ tiêu 140 công/ha/năm,

loại lúa là 130 công/ha/năm, chanh dây 100 công/ha/năm, nghệ và khoai lang là 80 công/ha/năm và bắp nếp là 70 công/ha/năm. Giá trị ngày công của loại hình sử dụng đất trồng khoai lang cao nhất với 565,7 nghìn đồng/công. Nguyên nhân do khoai lang dễ chăm sóc, chủ yếu là hộ gia đình tự làm, giá bán và năng suất khá cao nên đem lại hiệu quả kinh tế cao. Chanh dây có giá trị ngày công là 407,8 nghìn đồng/công và nghệ là 305,6 nghìn đồng/công do loại hình trồng chanh dây có quá trình sinh trưởng nhanh, đạt sản lượng cao, dễ trồng và dễ chăm bón, đặc biệt là có thể thu hồi vốn nhanh nên đã đem lại giá trị kinh tế cao cho các nông hộ. Giá trị ngày công của loại hình sử dụng đất trồng tiêu là 215,3 nghìn đồng/công. Loại hình sử dụng đất trồng sắn sử dụng ít công lao động, nhưng giá bán thấp nên có giá trị ngày công ở mức 140,1 nghìn đồng/công. Loại hình trồng cà phê và lúa phải đầu tư nhiều lao động do chế độ chăm sóc về bón phân, nước tưới, cỏ dại, phòng trừ sâu bệnh khác nhau, giá trị ngày công là 112,7 nghìn đồng/công và 98,9 nghìn đồng/công.

Bảng 7. Hiệu quả xã hội của các loại hình sử dụng đất

| STT | LUT | Công lao động (công/ha/năm) | Giá trị ngày lao động (1.000 đồng/công) |
|-----|------------|-----------------------------|---|
| 1 | Cà phê | 180 ± 21,8 | 112,7 ± 3,75 |
| 2 | Sắn | 70 ± 6,7 | 140,1 ± 3,74 |
| 3 | Lúa | 130 ± 19,8 | 98,9 ± 3,41 |
| 4 | Chanh dây | 100 ± 16,4 | 407,8 ± 6,17 |
| 5 | Nghệ | 80 ± 8,7 | 305,6 ± 7,72 |
| 6 | Khoai lang | 80 ± 9,69 | 565,7 ± 10,5 |
| 7 | Tiêu | 140 ± 20,08 | 215,3 ± 9,89 |

(Nguồn: Xử lý số liệu điều tra, 2020)

Các loại hình sử dụng đất ở huyện Hương Hóa đã giải quyết được việc làm và tăng giá trị thu nhập. Các cấp chính quyền cần xác định loại hình sử dụng đất mang tính hàng hóa như cà phê, tiêu và chanh dây để phát triển kinh tế.

3.2.3. Hiệu quả môi trường các loại hình sử dụng đất sản xuất nông nghiệp

Bảng 8. Lượng đầu tư phân bón, thuốc bảo vệ thực vật cho các cây trồng trên một ha/vụ

| LUT | Thuốc BVTV (1.000/ha/vụ) | Phân bón (kg/ha/vụ) | | | | |
|------------|--------------------------|---------------------|-----|------|-------|-------------|
| | | Đạm | Lân | Kali | N-P-K | Phân chuồng |
| Cà phê | 640 | 300 | 220 | 350 | 1.000 | 10.000 |
| Sắn | - | - | - | - | - | - |
| Lúa | 320 | 40 | - | 40 | 320 | 3.000 |
| Chanh dây | 180 | - | 200 | 300 | 50 | 5.000 |
| Nghệ | 150 | - | - | - | 250 | - |
| Khoai lang | - | 50 | 40 | 80 | - | 4.000 |
| Tiêu | 640 | 300 | 140 | 280 | 1.500 | 12.000 |

(Nguồn: Xử lý số liệu điều tra, 2020)

Hiệu quả môi trường được đánh giá dựa trên mức đầu tư phân bón hóa học cho các loại hình sử dụng đất. Kết quả điều tra cho thấy, thuốc bảo vệ thực vật và phân bón cho các loại hình sử dụng đất cao hơn quy định của tiêu chuẩn đặt ra (Bảng 8). Loại hình trồng cà phê và tiêu đầu tư 640 nghìn đồng/ha/vụ đối với thuốc bảo vệ thực vật, lúa 320 nghìn đồng/ha/vụ, chanh dây 180 nghìn đồng/ha/vụ, nghệ là 150 nghìn đồng/ha/vụ. Hình thức bón phân chủ yếu là dựa vào kinh nghiệm của người dân trên đơn vị diện tích 1 ha. Mức bón phân cho cây cà phê là 300 kg đạm/ha/vụ, 220 kg lân/ha/vụ, 350 kg kali/ha/vụ, 1.000 kg N-P-K/ha/vụ và 100 tạ phân chuồng/ha/vụ. Cây lúa bón 40 kg đạm/ha/vụ, 40 kg kali/ha/vụ và 30 tạ phân

chuồng/ha/vụ, cây chanh dây bón 200 kg lân/ha/vụ, 300 kg kali/ha/vụ, 50 kg N-P-K/ha/vụ và 50 tạ phân chuồng/ha/vụ, cây nghệ bón 250 kg N-P-K/ha/vụ, cây khoai lang bón 50 kg đạm/ha/vụ, 40 kg lân/ha/vụ, 80 kg kali/ha/vụ và 40 tạ phân chuồng/ha/vụ và người dân bón cho cây tiêu 300 kg đạm/ha/vụ, 140 kg lân/ha/vụ, 280 kg kali/ha/vụ, 1.500 kg N-P-K/ha/vụ và 120 tạ phân chuồng/ha/vụ. Sử dụng phân hoá học không đúng liều lượng là nguy cơ làm cho pH đất giảm xuống và phân hữu cơ chưa qua khâu xử lý có thể là nguồn vi sinh vật gây bệnh cho cây trồng.

Sản xuất nông nghiệp ở huyện Hương Hóa cần giảm lượng phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật đối với các loại hình sử dụng đất trồng cà phê, tiêu,

canh dây và lúa. Các giải pháp về tăng cường phân hữu cơ và bố trí hợp lý các loại hình sử dụng đất phù hợp với điều kiện đất đai, địa hình cần được áp dụng nhằm hạn chế thoái hóa đất. Giải pháp xây dựng hệ thống thủy lợi và áp dụng hệ thống tưới tiêu công nghệ cao cho một số loại hình sử dụng đất như tiêu và chanh dây để tăng năng suất và hiệu quả kinh tế.

4. KẾT LUẬN

Huyện Hương Hóa có điều kiện tự nhiên kinh tế - xã hội thuận lợi để phát triển nông nghiệp. Điều kiện đất đai (đất đỏ vàng và đất đỏ bazan) phù hợp với các loại hình sử dụng đất sản xuất nông nghiệp như cà phê, tiêu, khoai lang, nghệ, chanh dây, lúa và sắn.

Các loại hình sử dụng đất sản xuất nông nghiệp ở xã Hương Phùng, Hương Việt và Húc đa dạng và có hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường. Hiệu quả kinh tế (GO) và (VA) của các loại hình sử dụng đất cà phê, tiêu, chanh dây, nghệ và khoai lang cao hơn loại hình sử dụng đất trồng lúa và trồng sắn. Tỷ suất giá trị đầu tư T_{GO} (lần) và tỷ suất giá trị tăng thêm T_{VA} (lần) của loại hình sử dụng đất trồng khoai lang và nghệ cao hơn các loại hình sử dụng đất khác. Phần lớn các loại

hình sử dụng đất do người Kinh canh tác có xu hướng mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn so với người Vân Kiều.

Khả năng thu hút công lao động của loại hình sử dụng đất trồng cà phê, tiêu, lúa và chanh dây cao hơn sắn, nghệ, khoai lang. Giá trị ngày công của loại hình sử dụng đất trồng khoai lang, chanh dây, nghệ và tiêu cao hơn lúa, cà phê và sắn. Liều lượng phân bón hóa học, thuốc trừ sâu, thuốc bảo vệ thực vật của loại hình sử dụng đất cà phê, tiêu, lúa và chanh dây cao hơn sắn, khoai lang và nghệ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phòng Tài nguyên và Môi trường (2019). Báo cáo quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất huyện Hương Hóa, tỉnh Quảng Trị năm 2020.
2. Ủy ban Nhân dân huyện Hương Hóa (2019). Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội của huyện Hương Hóa năm 2019.
3. Ủy ban Nhân dân huyện Hương Hóa (2018). Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2019.

ASSESSMENT ON EFFICIENCY OF AGRICULTURAL LAND IN MOUNTAINOUS REGION OF HUONG HOA DISTRICT, QUANG TRI PROVINCE

Nguyen Phuc Khoa, Nguyen Huu Ngu, Ho Thi Dieu Thanh, Tran Quoc Hung

Summary

This paper was carried out in Huong Hoa district to assess the efficiencies of land use types. The methods of data collection, documents, statistical processing by excel and SPSS.20 software were used to clarify the research contents. The results showed that the economic efficiencies of passion fruit, sweet potato, turmeric, coffee and pepper were higher than that of rice and cassava. In addition, the value-to-cost ration (TGO) and value-added ratio (TVA) of passion fruit, sweet potato and turmeric had approximately twice higher than those in rice and coffee, rice and cassava. Coffee land use attracted the highest labour (180 employees) while cassava had the lowest labour (70 employees). The potato, passion fruit, turmeric, pepper had greater value of labour days than rice, coffee and cassava. Most of land use types had low environmental efficiency due to the higher amounts of chemical fertilizers and pesticides or higher risk of soil erosion (cassava). Overall, the land use types in Huong Hoa district had high social-economic efficiency while the environmental efficiency was medium.

Keywords: *Land use efficiency, land use types, Kinh, Van Kieu, Huong Hoa.*

Người phản biện: GS.TS. Nguyễn Văn Song

Ngày nhận bài: 3/02/2021

Ngày thông qua phản biện: 4/3/2021

Ngày duyệt đăng: 11/3/2021